

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 49

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 22/2023/UQ-KDC ngày 30 tháng 6 năm 2023.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 0011611908-66925773/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2223-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.697.390.639.044</b>	<b>6.980.387.823.046</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>6</b>	<b>1.350.486.748.119</b>	<b>1.100.151.822.205</b>
111	1. Tiền		720.286.017.708	1.048.127.930.953
112	2. Các khoản tương đương tiền		630.200.730.411	52.023.891.252
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>513.933.985.623</b>	<b>522.771.780.578</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.503.829)	(1.503.829)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.1	513.534.369.388	522.372.164.343
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>7</b>	<b>4.373.766.425.728</b>	<b>2.948.739.786.819</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		420.335.778.077	509.552.788.711
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		418.902.501.364	437.926.095.522
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.588.000.000.000	258.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		2.032.681.912.929	1.743.447.255.952
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(86.477.458.965)	(839.058.965)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		323.692.323	652.705.599
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.338.588.949.270</b>	<b>2.212.305.861.196</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.347.848.273.285	2.218.599.258.974
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.259.324.015)	(6.293.397.778)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>120.614.530.304</b>	<b>196.418.572.248</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	23.646.757.530	23.673.597.175
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	96.030.430.720	161.162.564.871
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	937.342.054	11.582.410.202



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.173.055.840.078</b>	<b>7.024.404.855.817</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>19.764.961.349</b>	<b>42.708.288.926</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		10.843.153.926	10.843.153.926
215	2. Phải thu cho vay dài hạn		-	30.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác		8.921.807.423	1.865.135.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.164.344.617.043</b>	<b>2.627.954.489.677</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	526.050.945.288	929.293.158.601
222	Nguyên giá		1.637.631.303.125	2.579.537.008.222
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.111.580.357.837)	(1.650.243.849.621)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.638.293.671.755	1.698.661.331.076
228	Nguyên giá		2.288.028.206.721	2.346.871.714.035
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(649.734.534.966)	(648.210.382.959)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>4.312.350.616</b>	<b>4.408.541.182</b>
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.484.707.113)	(7.388.516.547)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>13.797.279.796</b>	<b>74.959.353.181</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	13.797.279.796	74.959.353.181
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2.736.684.415.314</b>	<b>3.975.458.431.647</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	15.2	2.635.536.963.314	3.969.088.431.647
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.1	101.147.452.000	6.370.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>234.152.215.960</b>	<b>298.915.751.204</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	18.390.316.948	78.819.525.112
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	87.481.174.608	76.466.105.361
269	3. Lợi thế thương mại	5	128.280.724.404	143.630.120.731
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>12.870.446.479.122</b>	<b>14.004.792.678.863</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.113.511.775.329</b>	<b>6.952.065.052.069</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.047.410.013.970</b>	<b>5.427.179.815.958</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	377.410.969.964	548.948.813.688
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	23.493.478.081	25.435.506.047
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	335.990.487.369	76.055.005.885
314	4. Phải trả người lao động		7.321.500.824	12.289.507.316
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	408.130.212.311	342.604.859.020
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		869.763.772	187.945.590
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	119.786.296.417	107.012.447.591
320	8. Vay ngắn hạn	21	2.666.992.013.763	4.168.303.495.655
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	107.415.291.469	146.342.235.166
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.066.101.761.359</b>	<b>1.524.885.236.111</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		74.856.000	13.989.284.515
338	2. Vay dài hạn	21	500.647.239.676	751.915.330.417
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	538.850.799.618	721.531.903.453
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		26.528.866.065	37.448.717.726
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>7.756.934.703.793</b>	<b>7.052.727.626.794</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>7.756.934.703.793</b>	<b>7.052.727.626.794</b>
411	1. Vốn cổ phần	23.1	2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	3.107.171.952.530	3.107.169.658.330
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	23.1	-	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	23.1	(865.273.143.268)	(865.273.143.268)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	69.858.995.990	74.811.345.990
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.1	16.135.952.841	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	2.480.340.415.584	1.619.449.221.639
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.880.924.462.198	1.256.848.724.475
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		599.415.953.386	362.600.497.164
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.5	151.286.970.116	199.247.231.442
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>12.870.446.479.122</b>	<b>14.004.792.678.863</b>

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
Trần Lê Nguyên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.505.499.663.348	6.485.587.270.127
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(138.708.538.481)	(143.495.817.852)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.366.791.124.867	6.342.091.452.275
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(3.658.062.199.678)	(4.905.010.552.000)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		708.728.925.189	1.437.080.900.275
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	1.224.574.758.703	43.453.106.635
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(173.274.977.180) (155.741.044.495)	(118.908.333.003) (101.514.318.052)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15.2	15.617.546.674	70.683.114.638
25	9. Chi phí bán hàng	27	(721.931.427.166)	(778.322.592.473)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(295.286.998.396)	(228.394.991.782)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		758.427.827.824	425.591.204.290
31	12. Thu nhập khác		1.400.972.010	6.828.543.758
32	13. Chi phí khác		(4.047.926.232)	(7.142.037.997)
40	14. Lỗ khác		(2.646.954.222)	(313.494.239)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		755.780.873.602	425.277.710.051
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(389.942.869.182)	(102.138.390.591)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.1	198.769.479.450	16.118.949.693
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		564.607.483.870	339.258.269.153



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

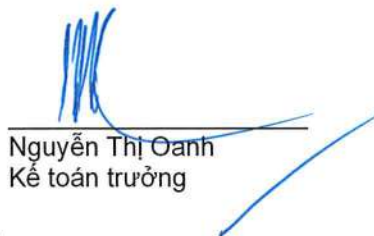
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	23.4	599.415.953.386	312.958.589.810
62	20. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.5	(34.808.469.516)	26.299.679.343
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	2.330	1.190
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	2.330	1.190



Trần Minh Nguyệt  
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>755.780.873.602</b>	<b>425.277.710.051</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		120.109.312.242	132.212.187.997
03	Các khoản dự phòng		92.273.189.293	2.130.508.417
04	Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá		(61.730.851)	10.711.347.902
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.214.572.109.968)	(105.722.216.262)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	26	157.015.044.493	102.788.318.050
<b>08</b>	<b>(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(89.455.421.189)</b>	<b>567.397.856.155</b>
09	Giảm các khoản phải thu		126.174.534.406	22.151.721.393
10	Giảm hàng tồn kho		695.993.670.842	892.566.975.842
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		52.890.250.046	(90.290.779.693)
12	Tăng chi phí trả trước		(34.294.792.432)	(30.461.675.066)
14	Tiền lãi vay đã trả		(165.230.199.871)	(99.122.145.454)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(118.335.439.681)	(81.687.903.010)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.884.194.045)	(17.238.283.784)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>406.858.408.076</b>	<b>1.163.315.766.383</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(37.837.053.161)	(70.477.241.516)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.879.673.280	2.329.444.059
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(2.675.939.657.045)	(309.952.831.152)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		190.000.000.000	220.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(466.358.130.000)	(139.588.180.500)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.356.683.087.729	67.926.620.166
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.795.293.281	91.559.392.958
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>409.223.214.084</b>	<b>(138.202.795.985)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát	23.5	960.000.000.000	-
33	Tiền vay nhận được	21	5.784.759.407.667	7.344.025.654.985
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(7.310.599.826.839)	(8.122.963.256.759)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	23.3	(12.780.920)	(154.398.144.150)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(320.756.110)	(202.512.835)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(566.173.956.202)</b>	<b>(933.538.258.759)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>249.907.665.958</b>	<b>91.574.711.639</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	6	<b>1.100.151.822.205</b>	<b>1.281.295.490.335</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		427.259.956	(166.722.127)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	6	<b>1.350.486.748.119</b>	<b>1.372.703.479.847</b>



Trần Minh Nguyệt  
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

### Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4.016 (31 tháng 12 năm 2022: 3.961).

### Các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu biểu %	Tỷ lệ quyết %
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”) (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	87,29	87,29
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“TAC”) (*)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	95,46	95,46
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè (“KNB”)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	93,77	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido (“KIDOFood”)	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido (“KTS”)	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH Kido Long An (“KLA”)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	100	100

(\*) Tập đoàn đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh (“TM”) số 21.3.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát**

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	49,00	49,00
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của KDC (“công ty mẹ”) và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |  |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa.                         | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán/ thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Các quyền sử dụng đất*

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Các chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Theo thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)*

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quý của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quý. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.15 Các khoản dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

#### 3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

#### 3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

*Quý khen thưởng và phúc lợi*

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### 3.22 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.22 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ**

**4.1 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido (“KDF”)**

Trong kỳ, các cổ đông không kiểm soát của KDF đã hoàn tất việc góp vốn bổ sung cho 20.000.000 cổ phần phát hành thêm theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông KDF số KDF01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 9 năm 2022. Ngoài ra, vào ngày 26 tháng 4 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 17.821.600 cổ phần, tương đương 24,03% vốn cổ phần của KDF, với giá thanh lý là 1.069.296.000 ngàn VND theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2023/HĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) số KDC01/2023/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 1 năm 2023. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong KDF bị điều chỉnh giảm từ 73,04% xuống còn 49% và KDF trở thành một công ty liên kết (TM số 15.2) từ ngày này.

Tại ngày mất quyền kiểm soát, các ảnh hưởng của vốn và quỹ khác của chủ sở hữu liên quan đến các giao dịch vốn ở KDF trước đây với số tiền là 101.322.415 ngàn VND (TM số 23.1) và phần điều chỉnh trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết kể từ ngày này với số tiền là 71.039.396 ngàn VND (TM số 23.1) đã được điều chỉnh làm tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Tập đoàn đã ghi nhận lãi từ việc chuyển nhượng này với số tiền là 1.053.069.594 ngàn VND (TM số 24.2) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, bao gồm trong số tiền này là số lỗ đã được ghi nhận làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước liên quan đến các giao dịch vốn trước đây với các cổ đông không kiểm soát mà không làm mất quyền kiểm soát với số tiền là 132.406.132 ngàn VND (TM số 23.1).

**4.2 Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân (“Calofic”)**

Vào 14 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ 24% vốn sở hữu trong Calofic với giá chuyển nhượng là 2.157.837.500 ngàn VND theo Nghị quyết HĐQT số 15/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tập đoàn đã ghi nhận lãi từ việc thanh lý trên với số tiền là 76.114.728 ngàn VND vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (TM số 24.2).

**4.3 Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“TAC”)**

Vào ngày 11 tháng 1 năm 2023, Tập đoàn đã mua thêm 17.000 cổ phiếu trong TAC từ các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong TAC tăng từ 95,41% lên 95,46%. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong TAC vào ngày giao dịch là 1.217.462 ngàn VND (TM số 23.1) đã được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**4.4 Giải thể Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev (“Vibev”)**

Vibev đã hoàn tất thủ tục giải thể hoạt động Công ty theo theo Nghị quyết HĐQT số 04/NQ-VIBEV/2023 ngày 15 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

**Nguyên giá**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	307.721.691.442
--	-----------------

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	164.091.570.711
Phân bổ trong kỳ	15.349.396.327
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	179.440.967.038

**Giá trị còn lại**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	143.630.120.731
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	128.280.724.404

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	10.707.486.334	545.498.096
Tiền gửi ngân hàng	709.578.531.374	1.047.582.432.857
Các khoản tương đương tiền	630.200.730.411	52.023.891.252
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.350.486.748.119</b>	<b>1.100.151.822.205</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,75% đến 5,5% một năm.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>420.335.778.077</b>	<b>509.552.788.711</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Các bên liên quan (TM số 31)	7.358.514.916	1.082.220.190
- Phải thu từ khách hàng khác	412.977.263.161	508.470.568.521
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	65.654.646.821	75.039.201.765
▪ Khác	347.322.616.340	433.431.366.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>418.902.501.364</b>	<b>437.926.095.522</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương mại Tương Lai Trẻ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Trả trước cho người bán khác	118.902.501.364	137.926.095.522
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>1.588.000.000.000</b>	<b>258.000.000.000</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Cho vay bên liên quan (TM số 31)	300.000.000.000	258.000.000.000
- Cho vay các bên khác (i)	1.288.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO	640.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh	360.000.000.000	-
▪ Bên khác	288.000.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.032.681.912.929</b>	<b>1.743.447.255.952</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Tạm ứng để đầu tư (ii)	1.858.307.000.000	1.393.307.000.000
- Lãi tiền gửi phải thu	49.188.587.820	20.318.342.135
- Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	122.000.000.000
- Các khoản khác (iii)	125.186.325.109	207.821.913.817
<i>Trong đó:</i>		
- Bên liên quan (TM số 31)	-	115.276.913.947
- Phải thu các bên khác	2.032.681.912.929	1.628.170.342.005
<b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>323.692.323</b>	<b>652.705.599</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(86.477.458.965)</b>	<b>(839.058.965)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>4.373.766.425.728</b>	<b>2.948.739.786.819</b>

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp, kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất theo mức thị trường là từ 7,5% đến 9%/năm.

(ii) Số dư này chủ yếu thể hiện các khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

(iii) Số dư này chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	839.058.965	2.039.058.965
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) trong kỳ	85.638.400.000	(1.200.000.000)
Số cuối kỳ	<u>86.477.458.965</u>	<u>839.058.965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nguyên vật liệu	565.810.834.638	855.876.577.318
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	447.412.772.551	356.010.656.020
Hàng hóa	183.903.812.760	425.573.680.734
Thành phẩm	120.106.082.995	440.956.105.153
Công cụ, dụng cụ	21.796.485.669	42.272.152.682
Hàng đang đi đường	8.818.284.672	97.910.087.067
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.347.848.273.285</b>	<b>2.218.599.258.974</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.259.324.015)	(6.293.397.778)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.338.588.949.270</b>	<b>2.212.305.861.196</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.646.757.530</b>	<b>23.673.597.175</b>
Chi phí mua bảo hiểm	6.492.838.071	3.594.309.762
Công cụ và dụng cụ	4.278.753.376	6.464.790.418
Chi phí tư vấn	3.872.068.513	2.696.315.513
Chi phí bảo trì	1.410.785.662	1.509.937.848
Chi phí thuê	1.034.722.469	2.324.311.190
Khác	6.557.589.439	7.083.932.444
<b>Dài hạn</b>	<b>18.390.316.948</b>	<b>78.819.525.112</b>
Công cụ và dụng cụ	8.155.704.883	8.940.721.673
Tiền thuê đất trả trước	6.683.497.927	62.061.096.561
Khác	3.551.114.138	7.817.706.878
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.037.074.478</b>	<b>102.493.122.287</b>

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	10.843.153.926	10.843.153.926
<b>Phải thu cho vay dài hạn với bên liên quan (TM số 31)</b>	-	30.000.000.000
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	7.082.086.196	1.865.135.000
Phải thu lãi cho vay	1.839.721.227	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.764.961.349</b>	<b>42.708.288.926</b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	874.782.318.797	1.548.567.018.980	105.967.410.761	50.220.259.684	2.579.537.008.222
Mua mới trong kỳ	62.222.000	8.210.621.361	7.795.299.364	-	16.068.142.725
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	21.905.710.437	38.090.082.892	-	-	59.995.793.329
Thanh lý trong kỳ	(5.319.232.730)	(3.811.223.670)	-	(102.235.000)	(9.232.691.400)
Thanh lý công ty con	(299.404.488.352)	(676.297.672.016)	(19.520.718.376)	(13.514.071.007)	(1.008.736.949.751)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	592.026.530.152	914.758.827.547	94.241.991.749	36.603.953.677	1.637.631.303.125
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	156.986.093.443	456.674.686.211	31.428.276.314	25.483.230.256	670.572.286.224
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	404.296.380.160	1.138.014.348.801	64.923.270.588	43.009.850.072	1.650.243.849.621
Khấu hao trong kỳ	35.687.812.552	11.580.253.628	3.155.720.326	1.207.328.610	51.631.115.116
Thanh lý trong kỳ	(3.778.482.637)	(3.577.003.325)	-	(102.235.000)	(7.457.720.962)
Thanh lý công ty con	(124.685.231.212)	(431.256.868.377)	(13.828.066.114)	(13.066.720.235)	(582.836.885.938)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	311.520.478.863	714.760.730.727	54.250.924.800	31.048.223.447	1.111.580.357.837
<b>Giá trị còn lại</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	470.485.938.637	410.552.670.179	41.044.140.173	7.210.409.612	929.293.158.601
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	280.506.051.289	199.998.096.820	39.991.066.949	5.555.730.230	526.050.945.288

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	Tổng cộng
						VND
<b>Nguyên giá</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	517.957.052.107	833.705.110.032	86.877.374.135	462.765.852.930	445.566.324.831	2.346.871.714.035
Mua mới trong kỳ	-	-	89.320.000	-	-	89.320.000
Thanh lý công ty con	(16.591.966.348)	-	(19.753.070.192)	-	(22.587.790.774)	(58.932.827.314)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	501.365.085.759	833.705.110.032	67.213.623.943	462.765.852.930	422.978.534.057	2.288.028.206.721
<i>Trong đó:</i>						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	37.672.605.730	-	-	41.082.545.261
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	166.362.813.267	164.731.129.012	61.160.993.852	116.141.557.974	139.813.888.854	648.210.382.959
Hao mòn trong kỳ	12.534.127.144	14.319.977.892	2.938.028.472	10.996.621.580	11.045.042.326	51.833.797.414
Thanh lý công ty con	(16.591.966.348)	-	(16.306.257.005)	-	(17.411.422.054)	(50.309.645.407)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	162.304.974.063	179.051.106.904	47.792.765.319	127.138.179.554	133.447.509.126	649.734.534.966
<b>Giá trị còn lại</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	351.594.238.840	668.973.981.020	25.716.380.283	346.624.294.956	305.752.435.977	1.698.661.331.076
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	339.060.111.696	654.654.003.128	19.420.858.624	335.627.673.376	289.531.024.931	1.638.293.671.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

**Nguyên giá**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 11.797.057.729

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 7.388.516.547

Khấu hao trong kỳ 96.190.566

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 7.484.707.113

**Giá trị còn lại**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 4.408.541.182

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 4.312.350.616

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	12.075.005.467	65.312.014.241
Khác	1.722.274.329	9.647.338.940
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.797.279.796</b>	<b>74.959.353.181</b>

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**15.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Ngắn hạn</b>		<b>513.534.369.388</b>		<b>522.372.164.343</b>
Trái phiếu của VDS	480.000	480.000.000.000	490.000	490.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Xuất Nhập khẩu Việt Nam		33.534.369.388		32.372.164.343
<b>Dài hạn</b>		<b>101.147.452.000</b>		<b>6.370.000.000</b>
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH		94.777.452.000		-
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		6.370.000.000		6.370.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>614.681.821.388</b>		<b>528.742.164.343</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**15.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát**

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	%	VND	%	VND
Lavenue (*)	50,00	1.069.509.263.273	50,00	1.069.509.263.273
KDF (TM số 4.1)	49,00	884.096.550.320	-	-
LG Vina	40,00	583.934.502.233	40,00	577.550.285.739
Dabaco Food	50,00	97.996.647.488	50,00	100.094.843.195
Calofic (TM số 4.2)	-	-	24,00	2.081.722.772.126
Vibev (TM số 4.4)	-	-	49,00	140.211.267.314
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.635.536.963.314</b>		<b>3.969.088.431.647</b>

(\*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình tiến hành thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự tiếp theo, cũng như tích cực theo dõi các hướng dẫn và yêu cầu cập nhật từ các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vấn đề nêu trên nếu có. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn luôn thể hiện sự sẵn sàng thực hiện các quyết định thích hợp để cùng tiếp tục đầu tư và phát triển Dự án.



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 15.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Lavenue	KDF (TM 4.1)	LG Vina	Dabaco Food	Calofic (TM 4.2)	Vibev (TM 4.3)	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư</b>							VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.087.500.000.000	-	548.458.021.068	116.000.000.000	1.383.942.384.943	196.000.000.000	3.331.900.406.011
Tăng trong kỳ	-	872.765.024.433	-	-	-	-	872.765.024.433
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	(1.383.942.384.943)	(196.000.000.000)	(1.579.942.384.943)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	116.000.000.000	-	-	2.624.723.045.501
<b>Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(17.990.736.727)	-	29.092.264.671	(15.905.156.805)	697.780.387.183	(55.788.732.686)	637.188.025.636
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	11.331.525.887	6.384.216.494	(2.098.195.707)	-	-	15.617.546.674
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	(697.780.387.183)	55.788.732.686	(641.991.654.497)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(17.990.736.727)	11.331.525.887	35.476.481.165	(18.003.352.512)	-	-	10.813.917.813
<b>Giá trị còn lại</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.069.509.263.273	-	577.550.285.739	100.094.843.195	2.081.722.772.126	140.211.267.314	3.969.088.431.647
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.069.509.263.273	884.096.550.320	583.934.502.233	97.996.647.488	-	-	2.635.536.963.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả bên liên quan (TM số 31)	194.034.409.143	1.510.446.175
Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	63.933.447.463	179.252.660.916
Khác	119.443.113.358	368.185.706.597
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>377.410.969.964</b>	<b>548.948.813.688</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bên khác trả tiền trước	23.493.478.081	25.435.506.047

**18. THUẾ**

	VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng	Giảm	Thanh lý công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thuế giá trị gia tăng	(156.028.217.466)	255.048.886.068	(161.573.450.647)	(10.012.613.824)	(72.565.395.869)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.887.169.723	389.942.869.182	(118.335.439.681)	(12.326.521.262)	306.168.077.962
Thuế thu nhập cá nhân	9.692.851.926	48.415.791.780	(55.356.862.501)	(157.718.411)	2.594.062.794
Các loại thuế khác	2.758.226.629	5.008.783.097	(4.901.223.494)	(39.816.524)	2.825.969.708
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(96.689.969.188)</b>	<b>698.416.330.127</b>	<b>(340.166.976.323)</b>	<b>(22.536.670.021)</b>	<b>239.022.714.595</b>
Trong đó:					
Thuế nhập thừa	(11.582.410.202)				(937.342.054)
Thuế GTGT được khấu trừ	(161.162.564.871)				(96.030.430.720)
Thuế phải nộp	76.055.005.885				335.990.487.369

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí tiếp thị	166.182.130.868	131.122.148.599
Lương tháng 13 và thưởng	92.826.511.521	16.346.904.696
Chiết khấu thương mại	51.761.186.622	77.842.501.222
Chi phí lãi vay	41.604.541.743	51.093.697.119
Phí vận chuyển	25.277.476.788	22.407.999.903
Chi phí hỗ trợ bán hàng	20.586.047.966	28.390.690.453
Khác	9.892.316.803	15.400.917.028
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>408.130.212.311</b>	<b>342.604.859.020</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nhận đặt cọc mua cổ phiếu	50.940.020.000	50.940.020.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	35.760.000.000	23.840.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Cổ tức phải trả	4.917.194.730	5.657.581.460
Khác	15.452.837.095	13.858.601.539
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>119.786.296.417</b>	<b>107.012.447.591</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 31)</i>	<i>35.760.000.000</i>	<i>23.840.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>84.026.296.417</i>	<i>83.172.447.591</i>

**21. VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.666.992.013.763</b>	<b>4.168.303.495.655</b>
Vay ngân hàng (TM số 21.1)	2.416.467.459.843	3.919.820.703.166
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (TM số 21.3)	250.000.000.000	247.452.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 21.2)	524.553.920	1.030.792.489
<b>Vay dài hạn</b>	<b>500.647.239.676</b>	<b>751.915.330.417</b>
Vay từ tổ chức khác (TM số 21.2)	7.017.239.685	7.011.330.424
Trái phiếu thường trong nước (TM số 21.3)	493.629.999.991	744.903.999.993
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.167.639.253.439</b>	<b>4.920.218.826.072</b>

*Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:*

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.168.303.495.655	751.915.330.417	4.920.218.826.072
Tiền thu từ đi vay	5.784.759.407.667	-	5.784.759.407.667
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	175.000.000	5.909.261	180.909.261
Vay dài hạn đến hạn trả	252.548.000.000	(252.548.000.000)	-
Giảm do thanh lý công ty con	(228.194.062.720)	-	(228.194.062.720)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.273.999.998	1.273.999.998
Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.310.599.826.839)	-	(7.310.599.826.839)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>2.666.992.013.763</u>	<u>500.647.239.676</u>	<u>3.167.639.253.439</u>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 21. VAY (tiếp theo)

#### 21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tin chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngoại tệ USD	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM</b>				
Khoản vay 1	476.375.362.239		6,7% - 7,4%	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 đến ngày 12 tháng 9 năm 2023
Khoản vay 2	277.831.975.344		6,5% - 7,2%	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2023 đến ngày 13 tháng 11 năm 2023
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP HCM</b>				
Khoản vay 1	393.229.386.153		6,1% - 6,7%	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 8 tháng 9 năm 2023
Khoản vay 2	326.319.312.996		6,8%	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2023 đến ngày 13 tháng 9 năm 2023
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>				
Khoản vay 1	303.015.873.474		6,6% - 7,1%	Từ ngày 13 tháng 8 năm 2023 đến ngày 31 tháng 10 năm 2023
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội</b>				
Khoản vay 1	262.486.720.106		4,5% - 7,5%	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2023 đến ngày 23 tháng 10 năm 2023
<b>Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon</b>				
Khoản vay 1	177.998.039.031		5,8% - 6,75%	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2023 đến ngày 22 tháng 12 năm 2023
Khoản vay 2	59.325.000.000	2.500.000	5,76%	Ngày 22 tháng 9 năm 2023
<b>Ngân hàng Malaysia Berhad</b>				
Khoản vay 1	139.885.790.500		5,8% - 7%	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.416.467.459.843</b>			

#### 21.2 Khoản vay từ tổ chức khác

Đây là khoản nợ tin chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY (tiếp theo)**

**21.3 Trái phiếu thường trong nước**

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	525.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	225.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(6.370.000.009)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>743.629.999.991</b>
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn		493.629.999.991
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả		250.000.000.000

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tài khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Tập đoàn phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, trái phiếu được sở hữu bởi VIB và được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của TAC (TM số 1).

**22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	146.342.235.166	107.312.917.413
Trích quỹ trong kỳ	30.459.983.668	44.073.856.537
Sử dụng quỹ trong kỳ	(69.386.927.365)	(1.647.855.864)
Số cuối kỳ	<u>107.415.291.469</u>	<u>149.738.918.086</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.797.413.560.000	2.970.918.858.330	104.000.000.000	(1.080.464.343.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.790.232.958.705	6.672.822.132.418
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	312.958.589.810	312.958.589.810
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(150.974.406.000)	(150.974.406.000)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(122.734.116.511)	(122.734.116.511)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(33.728.047.969)	(33.728.047.969)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(14.444.570.823)	(14.444.570.823)
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	<b>2.797.413.560.000</b>	<b>2.970.918.858.330</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>(1.080.464.343.268)</b>	<b>74.811.345.990</b>	<b>15.909.752.661</b>	<b>1.781.310.407.212</b>	<b>6.663.899.580.925</b>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.797.413.560.000	3.107.169.658.330	104.000.000.000	(865.273.143.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.619.449.221.639	6.853.480.395.352
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	599.415.953.386	599.415.953.386
Thanh lý công ty con (TM số 4.1)	-	2.294.200	(104.000.000.000)	-	(4.952.350.000)	226.200.180	304.767.942.402	196.044.086.782
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát (TM số 4.3)	-	-	-	-	-	-	(1.217.461.754)	(1.217.461.754)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(15.211.407.523)	(15.211.407.523)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(26.863.832.566)	(26.863.832.566)
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	<b>2.797.413.560.000</b>	<b>3.107.171.952.530</b>	<b>-</b>	<b>(865.273.143.268)</b>	<b>69.858.995.990</b>	<b>16.135.952.841</b>	<b>2.480.340.415.584</b>	<b>7.605.647.733.677</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**23.2 Cổ phiếu**

	<i>Cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(22.517.346)	(22.517.346)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	<i>(22.517.346)</i>	<i>(22.517.346)</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	257.224.010	257.224.010

**23.3 Cổ tức**

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Cổ tức bằng tiền đã công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong kỳ	-	150.974.406.000
Cổ tức bằng tiền đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	12.780.920	154.398.144.150

**23.4 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	599.415.953.386	312.958.589.810
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(13.500.000.000)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>599.415.953.386</b>	<b>299.458.589.810</b>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	257.224.010	251.624.010
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	2.330	1.190
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	2.330	1.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2023.

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**23.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	199.247.231.442	221.820.520.523
(Lỗ) lợi nhuận thuần trong kỳ	(34.808.469.516)	26.299.679.343
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát của công ty con	960.000.000.000	-
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát Thanh lý công ty con	(514.212.010.429)	23.200.000.000
Mua lại của cổ đông không kiểm soát	(140.668.246)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	(788.589.415)	(16.854.063.990)
Trích lập các quỹ	(3.596.151.102)	(6.675.380.648)
Số cuối kỳ	<u>151.286.970.116</u>	<u>246.644.898.131</u>

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>4.505.499.663.348</b>	<b>6.485.587.270.127</b>
Doanh thu thành phẩm đã bán	4.297.929.964.653	5.381.655.209.676
Doanh thu hàng hóa đã bán	206.650.681.482	1.090.451.483.007
Doanh thu cung cấp dịch vụ	501.287.537	12.574.913.317
Doanh thu khác	417.729.676	905.664.127
<b>Giảm trừ doanh thu</b>	<b>(138.708.538.481)</b>	<b>(143.495.817.852)</b>
Chiết khấu thương mại	(71.767.534.100)	(89.058.076.241)
Hàng bán bị trả lại	(66.941.004.381)	(54.437.741.611)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>4.366.791.124.867</u></b>	<b><u>6.342.091.452.275</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán cho các bên liên quan</i>	<i>9.558.137.364</i>	<i>340.909.091</i>
<i>Bán cho các bên khác</i>	<i>4.357.232.987.503</i>	<i>6.341.750.543.184</i>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU (tiếp theo)**

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư (TM số 4.1 và 4.2)	1.129.184.321.486	-
Lãi tiền gửi	69.665.538.966	33.717.439.943
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.149.630.251	8.961.930.230
Khác	13.575.268.000	773.736.462
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.224.574.758.703</u></b>	<b><u>43.453.106.635</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.462.388.698.890	4.247.125.940.870
Giá vốn của hàng hóa đã bán	180.557.933.617	642.317.279.246
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	13.851.706.393	(34.132.762)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	272.762.538	8.478.508.913
Khác	991.098.240	7.122.955.733
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.658.062.199.678</u></b>	<b><u>4.905.010.552.000</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí lãi vay	155.741.044.495	101.514.318.052
Lỗ thanh lý đầu tư	53.451.172.364	-
Chi phí tư vấn chuyển nhượng đầu tư	14.809.188.395	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.951.390.249	12.660.157.162
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(55.788.732.686)	914.939
Khác	1.836.914.365	3.458.942.852
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>173.274.977.180</u></b>	<b><u>118.908.333.003</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nhân viên	376.220.270.141	368.433.767.861
Quảng cáo và khuyến mãi	127.119.553.020	111.413.798.861
Chi phí vận chuyển	97.730.206.699	113.821.005.711
Chi phí mua ngoài	46.634.134.474	100.914.869.761
Khấu hao và hao mòn	31.220.173.749	31.529.673.893
Khác	43.007.089.083	52.209.476.386
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>721.931.427.166</u></b>	<b><u>778.322.592.473</u></b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nhân viên	101.906.856.789	111.426.547.158
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	85.638.400.000	(1.200.000.000)
Khấu hao và hao mòn	47.245.743.989	47.695.991.243
Chi phí mua ngoài	32.915.249.063	41.070.209.419
Phí thuê và bảo trì	20.437.181.190	21.896.198.044
Khác	7.143.567.365	7.506.045.918
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>295.286.998.396</u></b>	<b><u>228.394.991.782</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên vật liệu	3.477.504.266.061	4.262.693.272.754
Chi phí nhân viên	478.127.126.930	479.860.315.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.344.248.517	312.223.825.291
Giá vốn hàng hóa	180.557.933.617	642.317.279.246
Chi phí khấu hao và hao mòn	118.910.499.423	130.705.917.187
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	85.638.400.000	(1.200.000.000)
Khác	86.198.150.692	85.127.526.758
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.675.280.625.240</u></b>	<b><u>5.911.728.136.255</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN	389.942.869.182	102.138.390.591
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(198.769.479.450)</u>	<u>(16.118.949.693)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>191.173.389.732</u></b>	<b><u>86.019.440.898</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>755.780.873.602</u></b>	<b><u>425.277.710.051</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	151.156.174.720	85.055.542.011
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	3.325.258.066	4.991.841.516
Phân bổ lợi thế thương mại	3.069.879.265	3.069.879.265
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	2.112.855.693	2.581.146.589
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	<u>(3.123.509.335)</u>	<u>(14.136.622.928)</u>
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	2.496.469.580	5.594.267.319
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước	<u>(21.697.060.664)</u>	<u>(1.242.985.185)</u>
Lợi nhuận từ thanh lý công ty con	<u>(75.389.277.338)</u>	-
Thanh lý giá trị hợp lý khoản đầu tư	<u>(162.169.035.976)</u>	200.658.865
Điều chỉnh lợi nhuận từ bán công ty liên kết	301.001.192.211	-
Khác	<u>(9.609.556.490)</u>	<u>(94.286.554)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>191.173.389.732</u></b>	<b><u>86.019.440.898</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TDNN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	
			<i>sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
			VND	
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Các khoản chi phí phải trả	53.381.279.691	52.941.717.153	3.197.287.164	18.445.548.492
Dự phòng phải thu khó đòi	17.293.244.962	165.564.962	17.127.680.000	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.389.386.467	15.904.258.126	(5.514.871.659)	1.284.590.168
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.844.094.813	6.932.360.346	(288.072.859)	(197.108.526)
Khác	1.573.168.675	522.204.774	1.566.352.968	(482.739.379)
	<u>87.481.174.608</u>	<u>76.466.105.361</u>	<u>16.088.375.614</u>	<u>19.050.290.755</u>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(1.032.068.054)	(11.770.175.451)	10.738.107.397	(7.634.573.083)
Dự phòng phải thu nội bộ	(16.868.191.982)	(16.868.191.982)	-	(4.971.403.965)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	<u>(447.023.689.992)</u>	<u>(618.966.686.430)</u>	<u>171.942.996.439</u>	<u>9.674.635.986</u>
	<u>(538.850.799.618)</u>	<u>(721.531.903.453)</u>	<u>182.681.103.836</u>	<u>(2.931.341.062)</u>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>	<u>(451.369.625.010)</u>	<u>(645.065.798.092)</u>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			<u>198.769.479.450</u>	<u>16.118.949.693</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 109.707.641.339 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 209.089.551.342 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Thanh lý công ty con	VND
					Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
2018	2023	187.007.586.065	(139.291.089.461)	-	47.716.496.604
2019	2024	154.133.305.314	(120.305.057.441)	-	33.828.247.873
2020	2025	109.548.112.552	(93.436.869.623)	-	16.111.242.929
2021	2026	6.421.880.784	-	(6.214.925.927)	206.954.857
2022	2027	111.226.609.079	(111.071.714.305)	-	154.894.774
2023	2028	11.689.804.302	-	-	11.689.804.302
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>580.027.298.096</b>	<b>(464.104.730.830)</b>	<b>(6.214.925.927)</b>	<b>109.707.641.339</b>

Lỗi tính thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Vocarimex	Công ty con
TAC	Công ty con
KNB	Công ty con
KIDOFood	Công ty con
KTS	Công ty con
KLA	Công ty con
KDF	Công ty liên kết (từ 27 tháng 4 năm 2023)
Thọ Phát	Công ty liên kết
Calofic	Công ty liên kết (đến 14 tháng 3 năm 2023)
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Vibev	Công ty liên doanh (đến 15 tháng 6 năm 2023)
Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sài Gòn Trường Lưu Thủy ("Trường Lưu Thủy")	Đồng quản lý chủ chốt
Ông Trần Hoàng Nam	Cổ đông của công ty con (đến 28 tháng 4 năm 2023)
Bà Lê Thị Mỹ Vinh	Cổ đông của công ty con (đến 28 tháng 4 năm 2023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Truong Luu Thuy	Cho vay	300.000.000.000	-
KDF	Mua hàng hóa	268.923.454.609	-
	Bán hàng hóa	8.194.501.000	-
	Mua công cụ dụng cụ	2.775.177.364	-
	Dịch vụ công nghệ thông tin	2.271.225.014	-
KDL	Cho thuê văn phòng	1.363.636.364	340.909.091
Calofic	Cổ tức được chia	-	62.700.055.368

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
KDF	Bán hàng hóa	7.358.514.916	-
Vibev	Bán hàng hóa	-	1.082.220.190
		<b>7.358.514.916</b>	<b>1.082.220.190</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng</b>			
Ông Trần Hoàng Nam	Ủy thác đầu tư	-	97.000.000.000
	Lãi cho vay	-	14.350.191.779
Bà Lê Thị Mỹ Vinh	Lãi cho vay	-	2.448.493.151
KDI	Chi trả hộ	-	1.478.229.017
		-	<b>115.276.913.947</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
Trương Lưu Thủy	Cho vay	300.000.000.000	-
Ông Trần Hoàng Nam	Cho vay	-	148.000.000.000
Bà Lê Thị Mỹ Vinh	Cho vay	-	110.000.000.000
		<b>300.000.000.000</b>	<b>258.000.000.000</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>			
Bà Lê Thị Mỹ Vinh	Cho vay	-	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
KDF	Mua hàng hóa	(194.034.409.143)	-
Vibev	Mua hàng hóa	-	(1.510.446.175)
		<b>(194.034.409.143)</b>	<b>(1.510.446.175)</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(35.760.000.000)	(23.840.000.000)

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị đã chi trong kỳ:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	48.000.000	-
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	96.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT	126.000.000	120.000.000
		<b>270.000.000</b>	<b>180.000.000</b>

Tiền lương của Ban Tổng Giám Đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	1.591.200.000	1.550.400.000
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	784.320.000
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	784.320.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	784.320.000
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	784.320.000
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	784.320.000
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	784.320.000
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	784.320.000
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	784.320.000
		<b>8.030.880.000</b>	<b>7.824.960.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tiền lương của Ban kiểm soát:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	<u>210.750.000</u>	<u>209.250.000</u>

**32. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	44.671.572.594	49.826.041.162
Từ 1 đến 5 năm	152.142.887.776	26.685.991.784
Trên 5 năm	<u>5.855.118.906</u>	<u>16.585.966.548</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>202.669.579.276</u></b>	<b><u>93.097.999.494</u></b>

***Cam kết góp vốn***

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 660.900.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng thực phẩm và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng lạnh và các ngành hàng khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>				
<b>Doanh thu bộ phận</b>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.176.159.339.063	1.146.470.900.916	182.869.423.369	4.505.499.663.348
Các khoản giảm trừ doanh thu	(85.587.843.989)	(42.160.333.761)	(10.960.360.731)	(138.708.538.481)
	<b>3.090.571.495.074</b>	<b>1.104.310.567.155</b>	<b>171.909.062.638</b>	<b>4.366.791.124.867</b>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>				
Chi phí bán hàng	(342.169.084.964)	(329.836.141.828)	(49.926.200.374)	(721.931.427.166)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(164.191.254.765)	(47.233.172.426)	(83.862.571.205)	(295.286.998.396)
Phần (lỗ) lãi trong công ty liên doanh, liên kết		(2.098.195.707)	17.715.742.381	15.617.546.674
Doanh thu tài chính				1.224.574.758.703
Chi phí tài chính				(173.274.977.180)
Lợi nhuận khác				(2.646.954.222)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>				<b>755.780.873.602</b>
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>				
Tài sản bộ phận	6.948.828.981.991	982.093.197.808	5.900.116.654.008	13.831.038.833.807
<i>Đối chiếu:</i> Phải thu nội bộ				(960.592.354.685)
<b>Tổng tài sản</b>				<b>12.870.446.479.122</b>
Nợ phải trả bộ phận	2.588.716.192.720	-	3.485.387.937.294	6.074.104.130.014
<i>Đối chiếu:</i> Phải trả nội bộ				(960.592.354.685)
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>5.113.511.775.329</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>				
<b>Doanh thu bộ phận</b>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.327.899.614.789	1.038.010.196.105	119.677.459.233	6.485.587.270.127
Các khoản giảm trừ doanh thu	(85.224.101.408)	(48.770.090.592)	(9.501.625.852)	(143.495.817.852)
	<b>5.242.675.513.381</b>	<b>989.240.105.513</b>	<b>110.175.833.381</b>	<b>6.342.091.452.275</b>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>				
Chi phí bán hàng	(558.097.608.844)	(209.088.602.053)	(11.136.381.576)	(778.322.592.473)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(157.212.535.524)	(33.600.804.427)	(37.581.651.831)	(228.394.991.782)
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	90.373.550.910	(2.266.446.810)	(17.423.989.462)	70.683.114.638
Doanh thu tài chính				43.453.106.635
Chi phí tài chính				(118.908.333.003)
Lợi nhuận khác				(313.494.239)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>				<b>425.277.710.051</b>
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>				
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>8.138.906.646.025</b>	<b>1.190.180.410.071</b>	<b>5.136.736.894.195</b>	<b>14.465.823.950.291</b>
<u>Đối chiếu:</u> Phải thu nội bộ				(1.192.548.748.884)
<b>Tổng tài sản</b>				<b>13.273.275.201.407</b>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>2.671.928.197.061</b>	<b>524.629.242.441</b>	<b>4.358.722.031.733</b>	<b>7.555.279.471.235</b>
<u>Đối chiếu:</u> Phải trả nội bộ				(1.192.548.748.884)
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>6.362.730.722.351</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 22 tháng 8 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc mua 29.835.000 cổ phần phổ thông, tương đương 51% giá trị cổ phần của Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế với tổng giá trị chuyển nhượng là 807.500.000 ngàn VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



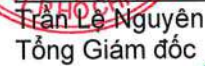
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc